

Số: 1900/KL-STC

Ninh Thuận, ngày 01 tháng 7 năm 2020

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra nguồn kinh phí ngân sách, nguồn thu hoạt động dịch vụ và các nguồn thu khác tại Đài Phát thanh - Truyền hình Ninh Thuận năm 2018, 2019.

Thực hiện Quyết định thanh tra số 20/QĐ-STC ngày 06/4/2020 của Giám đốc Sở Tài chính về việc thanh tra công tác quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn ngân sách, nguồn thu hoạt động dịch vụ và các nguồn thu khác tại Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Thuận trong 02 năm 2018, 2019.

Xét Báo cáo số 26/BC-TTr ngày 04/6/2020 của Đoàn thanh tra về việc Báo cáo kết quả thanh tra nguồn kinh phí ngân sách, nguồn thu hoạt động dịch vụ và các nguồn thu khác tại Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Thuận năm 2018, 2019; Công văn số 2447/CT-TTHT ngày 03/6/2020 của Cục thuế tỉnh trả lời về chính sách thuế tại Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Thuận.

Giám đốc Sở Tài chính kết luận như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG:

1. Giới thiệu về Đài Phát thanh và Truyền hình

Đài Phát thanh- Truyền hình Ninh Thuận (sau đây viết tắt là Đài PT-TH) được thành lập vào ngày 01/4/1992 theo Quyết định số 330/QĐ/UB-NT ngày 20/08/1992 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Đài PT-TH thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức theo Quyết định 60/2018/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Đài PT-TH là đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh Ninh Thuận, thực hiện chức năng cơ quan báo chí của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Ninh Thuận; chịu sự quản lý nhà nước về báo chí, về truyền dẫn và phát sóng của Bộ Thông tin và Truyền thông; Sở Thông tin Truyền thông thực hiện quản lý Nhà nước trên địa bàn theo phân công của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Đài PT-TH là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 28/3/2018, giai đoạn 2018-2020; được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo hướng dẫn tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; Đài PT-TH có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có tài khoản riêng được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của Đài PT-TH đặt tại số 285A Đường 21/8 phường Phước Mỹ - Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

2. Cơ cấu tổ chức, biên chế:

Về cơ cấu tổ chức: Đài PT-TH có Giám đốc và 03 Phó giám đốc phụ trách các lĩnh vực do Giám đốc phân công;

Các phòng chuyên môn gồm có 03 phòng: Phòng Hành chính- tổng hợp, Phòng nội dung và Phòng Kỹ thuật;

Về chỉ tiêu biên chế được giao trong năm 2018 là 69 người và năm 2019 là 67 người. Tổng số viên chức và người lao động hiện có 85 người, bao gồm 61 biên chế và hợp đồng dài hạn 24 người.

3. Chính sách kế toán, tài chính.

- Đài Phát thanh và Truyền hình áp dụng chế độ tài chính, tổ chức công tác kế toán, thống kê và báo cáo quyết toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính;

- Chế độ nhuận bút Tác giả, tác phẩm và những công việc liên quan đến sản xuất chương trình Phát thanh- truyền hình thực hiện theo Quyết định số 257/2006/QĐ-UBND ngày 02/10/2006 của UBND tỉnh; Đài PT-TH ban hành quyết định số 1114/QĐ-ĐPTTH ngày 12/12/2017 quy định về giá quảng cáo và dịch vụ trên sóng phát thanh và truyền hình Ninh Thuận năm 2018.

Nguồn thu của Đài PT-TH bao gồm: Nguồn kinh phí ngân sách (kinh phí hoạt động, kinh phí đặc thù, kinh phí thực hiện chương trình...), thu dịch vụ thông báo, quảng cáo và thu đặt hàng thực hiện các chương trình trên sóng truyền hình. Ngoài ra, Đài PT-TH còn tiếp nhận nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân ủng hộ học bổng các chương trình thắp sáng ước mơ, mỗi tuần một địa chỉ, vấn đề hôm nay...

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH:

I. Kết quả kiểm tra số liệu quyết toán tại đơn vị

1. Nguồn kinh phí ngân sách (theo báo cáo tài chính của đơn vị):

Đơn vị tính: đồng

Stt	NỘI DUNG	Năm 2018	Năm 2019
I	Tổng thu	11.158.953.232	16.291.016.128
1	Số dư năm trước chuyển sang	2.047.984.032	2.143.714.582
	KP thường xuyên	/	32.872
	+ Nguồn CCTL (KP thường xuyên)	325.125.000	325.125.000
	+ Nguồn CCTL (KP không TX)	1.722.859.032	1.818.556.710

2	Số kinh phí cấp trong năm	8.990.000.000	11.865.355.546
a	Kinh phí thường xuyên	3.191.670.000	6.442.103.349
	- Dự toán giao đầu năm	3.191.670.000	6.295.330.000
	+ Chi lương và các khoản PC theo lương	2.967.631.814	5.059.991.447
	+ KP tinh giản biên chế cho viên chức	9.517.725	171.037.252
	+ KP khen thưởng	72.020.000	62.828.000
	+ KP hoạt động thường xuyên	142.500.461	1.001.473.301
	- Tiết kiệm 10% CCTL	/	93.800.000
	- Kinh phí nâng lương trước hạn	/	52.973.349
b	Kinh phí ngoài định mức (KPKTX)	5.338.500.000	4.929.352.197
	- Chi đặc thù	2.841.057.278	3.264.352.197
	+ Chi nhuận bút	2.086.610.202	2.452.024.527
	+ Chi tiền điện	754.447.076	812.327.670
	- Hỗ trợ 50% phí vệ tinh Vinasat	1.150.000.000	1.150.000.000
	- Xây dựng, SC, mua sắm TTB	1.347.442.722	515.000.000
	+ Trả nợ SC tường rào bảo vệ 2017	197.783.700	
	+ Sửa chữa 2 khối công suất	149.203.356	
	+ Nâng cấp TB theo tiêu chuẩn HD	560.792.000	515.000.000
	+ SC tường rào mặt chính	439.663.666	
c	Tiết kiệm 10% (Kinh phí ngoài ĐM)	459.830.000	493.900.000
3	Kinh phí giao bổ sung theo từng nhiệm vụ (KP không TX)	85.969.200	2.266.946.000
	- KP thực hiện CT “Tập chí cải cách tư pháp”	32.769.200	31.500.000
	- KP thực hiện đề án theo QĐ 2443/QĐ-UBND về tự giác tuân thủ PL....	43.200.000	43.200.000
	- KP phòng chống thiên tai	10.000.000	10.000.000
	- KP mua camera phóng viên	/	2.182.246.000
4	KP CTMT: ATGT, PCCC, tội phạm và phòng chống ma túy	35.000.000	15.000.000
II	Tổng kinh phí đã sử dụng trong năm	9.015.147.811	14.089.516.481
1	Kinh phí thường xuyên	3.191.637.128	6.348.333.492
	- Chi hoạt động thường xuyên	3.191.637.128	6.295.360.143
	- Kinh phí nâng lương trước hạn	/	52.973.349

2	Kinh phí ngoài định mức (KP không TX)	5.338.409.161	4.929.352.197
	- Chi đặc thù	2.841.053.919	3.264.352.197
	+ Chi nhuận bút	2.086.606.843	2.452.024.527
	+ Chi tiền điện	754.447.076	812.327.670
	- Hỗ trợ 50% thuê vệ tinh Vinasat	1.150.000.000	1.150.000.000
	- Xây dựng, SC, mua sắm TTB	1.347.355.242	515.000.000
	+ Trả nợ SC tường rào bảo vệ 2017	197.783.700	
	+ Sửa chữa 2 khối công suất	149.203.356	
	+ Nâng cấp TB theo tiêu chuẩn HD	560.792.000	515.000.000
	+ SC tường rào mặt chính	439.576.186	
3	Tiết kiệm 10% (Kinh phí ngoài ĐM)	364.132.322	529.884.792
	- Chi chênh lệch lương tối thiểu	168.474.262	176.817.289
	- Chi tinh giản biên chế NĐ 108, NĐ 113	195.658.060	353.067.503
4	Kinh phí giao bổ sung theo từng nhiệm vụ (KP không TX)	85.969.200	2.266.946.000
	- KP thực hiện CT “Tập chí cải cách tư pháp”	32.769.200	31.500.000
	- KP thực hiện đề án theo QĐ 2443/QĐ-UBND về tự giác tuân thủ pháp luật	43.200.000	43.200.000
	- KP phòng chống thiên tai	10.000.000	10.000.000
	- KP mua camera phóng viên 2019	/	2.182.246.000
5	KP CTMT: ATGT, PCCC, tội phạm và ma túy	35.000.000	15.000.000
III	Kết dư ngân sách	2.143.805.421	2.201.499.647
1	Kinh phí thường xuyên	325.157.872	418.927.729
	- Kinh phí hoạt động	32.872	2.729
	- Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên	235.125.000	418.925.000
2	Kinh phí không thường xuyên	1.818.647.549	1.782.571.918
	- Chi hoạt động	90.839	/
	- KP nguồn 10% tiết kiệm chi đặc thù	1.818.556.710	1.782.571.918

2. Nguồn thu hoạt động dịch vụ

STT	Diễn giải	Năm 2018	Năm 2019
1	Tổng thu trong năm	10.764.439.799	8.975.545.816
	- Quảng cáo	6.564.899.557	6.035.321.719
	- Tiếp phát VTV1, 3 và số	1.769.384.333	1.151.280.000
	- Máy phát dự phòng VTC	/	240.000.000
	- Các chương trình xã hội hóa	2.329.588.178	1.384.545.450
	- Cho thuê hạ tầng	87.272.724	152.727.270
	- Lãi ngân hàng	13.295.007	11.671.377
2	Chi trong năm	8.864.586.868	8.233.206.441
	- Lương và các khoản theo lương của lao động hợp đồng	1.832.688.997	1.696.940.291
	- Chi nhuận bút	2.107.966.434	1.835.743.421
	- Chi tiền điện	793.981.002	681.981.930
	- Chi mua bản quyền phim truyện	2.154.954.764	2.044.975.325
	- Chi phí khấu hao TSCĐ 2019	397.761.218	392.696.582
	- Chi hoạt động khác	1.577.234.453	1.580.868.892
3	Số còn lại	1.899.852.931	742.339.375
4	Thuế TNDN phát sinh trong năm	412.235.783	231.132.828
5	Chênh lệch thu chi (3-4)	1.487.617.148	511.206.547
6	Phân phối lợi nhuận	1.487.617.148	511.206.547
1	Trích CCTL 40%	595.046.859	204.482.619
2	Bổ sung chi hoạt động	710.429.300	59.596.446
3	Trích lập các quỹ	182.140.989	247.127.482

3. Nguồn hoạt động sự nghiệp, hoạt động Đảng

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019
01	Số thu trong năm	2.048.569.716	2.665.126.884
	- Thu từ hoạt động sự nghiệp	2.024.081.829	2.630.285.884
	- Thu đảng phí	24.487.887	34.841.000
02	Tổng chi hoạt động trong năm	2.048.569.716	2.276.772.614
	- Chi nhuận bút	1.514.842.214	1.958.923.898
	- Chi tiền điện	382.109.588	153.699.630
	- Chi phụ cấp độc hại cho bộ phận VOV	49.382.363	/
	- Chi tiếp khách, mua nhiên liệu, chi khác	77.747.664	129.308.086
	- Chi công tác đảng	24.487.887	34.841.000

03	Số còn lại	0	388.354.270
04	Trích lập 40% nguồn cải cách tiền lương		155.341.708
05	Trích lập các quỹ		233.012.562

4. Nguồn 40% thực hiện cải cách tiền lương

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019
01	Số dư năm trước chuyển sang	11.445.123.187	10.006.712.105
02	Số trích lập trong năm	595.046.859	359.824.327
	- Từ hoạt động dịch vụ	595.046.859	204.482.619
	- Từ hoạt động sự nghiệp	0	155.341.708
03	Số sử dụng trong năm	2.033.457.941	0
	- Chi lương và các khoản PC theo lương (do NS cấp thiếu)	2.000.325.941	
	- Chi phụ cấp lâu năm theo ND 116 (3VC)	33.132.000	
04	Số còn lại chuyển sang năm sau	10.006.712.105	10.366.536.432

5. Nguồn bổ sung kinh phí hoạt động (60%)

STT	NỘI DUNG	Năm 2018	Năm 2019
1	Số kinh phí bổ sung trong năm (từ HDDV)	710.429.300	59.596.446
	- Chi tiền công chăm sóc cây cảnh	12.600.000	21.600.000
	- Chi hỗ trợ đào tạo	6.748.800	4.440.000
	- Chi tinh giản biên chế	21.175.700	30.365.000
	- Chi khác	669.904.800	3.191.446
2	Số còn lại	0	0

6. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với NSNN

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019
1	Thuế GTGT		
	- Số đầu năm	124.271.356	234.602.578
	- Số phát sinh phải nộp trong năm	808.791.550	604.437.354
	- Số đã nộp trong năm	698.460.328	762.807.666
	- Số còn phải nộp	234.602.578	76.232.266
2	Thuế TNDN		
	- Số đầu năm	270.716.603	271.904.467
	- Số phát sinh phải nộp trong năm	412.235.783	231.132.828
	- Số đã nộp trong năm	411.047.919	366.518.333

- Số còn phải nộp	271.904.467	136.518.692
-------------------	-------------	-------------

II. Kết quả qua thanh tra:

1) Đối với nguồn ngân sách:

- Chi điện thoại khoán: Trong năm 2019, Đài PT-TH chi trả tiền khoán điện thoại hàng tháng không đúng đối tượng theo quy định tại Điều 6 văn bản số 17/VBHN-BTC ngày 04/3/2014 của Bộ Tài chính quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, số tiền 28.300.000 đồng (phụ lục số 01 kèm theo).

- Chi khoán công tác phí hàng tháng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND về chế độ công tác phí thì mức chi tối đa là 400.000 đồng/người/tháng và phải xây dựng trong quy chế chi tiêu nội bộ. Tuy nhiên, trong năm 2018, Đài PT-TH chi trả tiền khoán công tác phí theo tháng vượt định mức 100.000 đồng/người/tháng, số tiền 6.700.000 đồng (phụ lục số 02 kèm theo).

2) Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với NSNN:

Đối với khoản thu lãi tiền gửi ngân hàng, cho thuê đơn vị kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp 2% là chưa đúng, theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC thì thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động này là 5%.

Đối với nguồn thu từ các Sở, ngành đặt hàng sản xuất các chương trình truyền hình, giao lưu, tuyên truyền các chính sách chế độ, tiếp phát sóng phát thanh truyền hình bằng nguồn ngân sách nhà nước thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, nhưng đây được xem là khoản thu nhập từ hoạt động khác và phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 2% theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

Chi tiết số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải kê khai và nộp bổ sung trong 2 năm kèm theo Phụ lục số 03.

3) Công tác quản lý tài sản và theo dõi công nợ:

a) Đối với các công trình xây dựng do Đài PT-TH làm chủ đầu tư, chấp hành trình tự đầu tư và xây dựng đúng quy định; chấp hành đúng trình tự, thủ tục lựa chọn nhà thầu đúng Luật Đấu thầu; tổ chức nghiệm thu dự án đưa vào sử dụng tuân thủ quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP về quản lý chất lượng công trình xây dựng; thời gian quyết toán dự án đúng quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

b) Công tác quản lý tài sản:

- Đài PT-TH thực hiện đúng thẩm quyền và quy trình mua sắm, thanh lý tài sản theo quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC và Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND về quản lý tài sản công:

- Năm 2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 về việc điều chuyển tài sản Trạm tiếp phát sóng Phước Bình về giao UBND huyện Bắc Ái quản lý bao gồm 8007 m² đất và 116 m² nhà cấp IV, nguyên giá 625.304.955 đồng, giá trị còn lại 79.149.197 đồng, Đài PT-TH chưa hạch toán giảm tài sản; đối với 2 trạm tiếp phát sóng tại Ninh Sơn và Phước Diêm, chưa hạch toán giảm hao mòn tài sản;

- Về thanh lý tài sản: Ngày 18/6/2018, Đài PT-TH ban hành Quyết định số 5901/QĐ-ĐPTTH về việc thanh lý, tiêu hủy 418 tài sản máy móc thiết bị chuyên dùng, máy móc thiết bị văn phòng và một số tài sản khác theo danh mục, tổng nguyên giá 8.785.525.427 đồng, tiền thanh lý tài sản thu được 8.756.000 đồng đưa vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định, đã hạch toán giảm nguyên giá tài sản nhưng chưa giảm hao mòn tài sản;

- Về mua sắm tài sản: Trong năm 2019, Đài PT-TH mua 8 camera trị giá 2.182.246.000 đồng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước, đơn vị hạch toán tăng tài sản đồng thời tính hao mòn một lần theo nguyên giá là không đúng theo quy định về tính hao mòn tài sản theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC;

- Năm 2019, chi phí bảo trì cột tháp anten 134m số tiền 634.247.803 đồng, đơn vị ghi tăng tài sản và tính hao mòn là không quy định về quản lý tài sản.

- Đài PT-TH phản ánh tài sản vào báo cáo tài chính và phần mềm quản lý tài sản công chưa đúng đối với từng đơn vị tài sản (một tài sản tăng nhiều lần), một số danh mục tài sản từ chương trình mục tiêu cấp cho người dân cũng được đưa vào quản lý là không phù hợp. Ngoài ra, nhiều tài sản không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC cũng được phản ánh vào tài sản.

c) Theo dõi công nợ:

- Việc hạch toán công nợ phải thu phải trả theo từng đối tượng trên sổ kế toán thiếu chặt chẽ, chưa phản ánh đúng đối tượng phải thu, phải trả; không đối chiếu công nợ hàng năm dẫn đến không xác định được đối tượng nợ; ngoài ra việc theo dõi thu chi từ các nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức cho các chương trình thấp sáng ước mơ, mỗi tuần một địa chỉ...cũng chưa chặt chẽ, dẫn đến khó xác định công nợ và nguồn tài trợ; cần làm rõ khoản nợ phải thu và phải trả đối với CBVC của Đài PT-TH từ trước năm 2017 đến nay và các khoản nợ của khách hàng chưa xác định được đối tượng đến cuối năm 2019 (Chi tiết phụ lục số 03).

- Năm 2019, thu bán hồ sơ mời thầu 24.000.000 đồng, chi cho công tác đấu thầu 1.120.000 đồng, đơn vị hạch toán vào Phải thu khác (TK 1388) là không phù hợp nội dung. Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Thông tư số 190/2015/TT-BTC Quy định việc quản lý, sử dụng chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu các dự án sử dụng vốn NSNN thì khoản thu này sau khi trừ chi phí số còn lại phải nộp ngân sách nhà nước. Như vậy, số tiền phải nộp vào NSNN là 22.880.000 đồng.

4) Xây dựng và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ:

Hàng năm, Đài PT-TH xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo Quy chế đã xây dựng; tuy nhiên còn một số khoản chi từ các nguồn dịch vụ và quỹ phúc lợi chưa được đưa vào quy chế chi tiêu như: chi trang phục, chi mua bảo hiểm kết hợp con người; xây dựng mức chi khoán điện thoại cho cá nhân hàng tháng không đúng quy định của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; việc xây dựng định mức khoán công tác phí tháng chưa cụ thể theo quyết định số 143/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

5) Công tác kế toán, tài chính khác

- Đài PT-TH chưa mở sổ theo dõi theo từng tài khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc (hiện nay Đài có 4 tài khoản tại các ngân hàng thương mại và 2 tài khoản tại KBNN);

- Chuyển tiền bảo hiểm kết hợp con người của 4 cá nhân đóng góp trùng 2 lần, số tiền 1.137.000 đồng;

- Việc phản ánh các khoản phí chuyển tiền qua ngân hàng chưa phù hợp; đối với khoản phí chuyển tiền ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa năm 2018 số tiền 22.000 đồng (chứng từ 217/2018), hạch toán vào phải trả khác là không đúng, đề nghị đưa vào chi phí.

- Đơn vị thực hiện công khai tài chính hàng năm theo quy định Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

- Ngoài ra, đơn vị phản ánh một số khoản từ các cá nhân, đơn vị trong và ngoài tỉnh thông qua Đài để hỗ trợ cho người nghèo, đồng bào dân tộc nhân dịp lễ, tết vào quỹ phúc lợi của đơn vị là không phù hợp. Việc nhận tài trợ bằng hiện vật từ các nhà hảo tâm hỗ trợ cho người nghèo cũng được đơn vị quy ra tiền để phản ánh vào quỹ phúc lợi là không đúng quy định.

C. KẾT LUẬN

I. Đánh giá, nhận xét mặt được của Đài PT-TH

Nhìn chung Đài PT-TH thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được giao, kịp thời thông tin tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận; thông tin về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa- xã hội, quốc phòng- an ninh của địa phương và những vấn đề quan trọng của đất nước; góp phần nâng cao dân trí, phục vụ đời sống, văn hóa tinh thần của nhân dân trong tỉnh.

Đài đã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý nguồn tài chính, phản ánh các nguồn kinh phí vào sổ kế toán, việc quyết toán nguồn kinh phí ngân sách và các nguồn thu rõ ràng, thực hiện đúng quy định của nhà nước về sử dụng và quyết toán các nguồn thu, ban hành mức thu giá dịch vụ quảng cáo; chứng từ lưu trữ đầy đủ, thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát.

Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng và thực hiện tương đối cụ thể, rõ ràng, thực hiện công khai tài chính theo quy định; quy trình đấu thầu công trình xây dựng, mua sắm tài sản trang thiết bị phục vụ công tác đúng theo quy định hiện hành; chấp hành chế độ tốt hóa đơn chứng từ kế toán.

Bên cạnh những thành tích đã đạt được. Công tác quản lý các nguồn tài chính, tài sản của Đài vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

II. Những mặt còn tồn tại, hạn chế:

1. Đối với nguồn kinh phí ngân sách:

- Chi điện thoại khoán: Năm 2019, chi trả tiền khoán điện thoại hàng tháng từ nguồn kinh phí ngân sách không đúng đối tượng theo quy định, số tiền 28.300.000 đồng;

- Chi khoán công tác phí hàng tháng: Năm 2018, chi trả tiền khoán công tác phí vượt định mức 100.000 đồng/người/tháng, số tiền 6.700.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND về chế độ công tác phí.

2. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với NSNN

Đối với khoản thu lãi tiền gửi ngân hàng, cho thuê đơn vị kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp 2% là chưa đúng, theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

Đối với nguồn thu từ các Sở, ngành đặt hàng sản xuất các chương trình truyền hình, giao lưu, tuyên truyền các chính sách chế độ, tiếp phát sóng phát thanh truyền hình bằng nguồn ngân sách nhà nước phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 2% theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

3. Công tác quản lý tài sản và theo dõi công nợ

a) Công tác quản lý tài sản:

- Năm 2018, chưa hạch toán giảm tài sản Trạm tiếp phát sóng Phước Bình; đối với 2 trạm tiếp phát sóng tại Ninh Sơn và Phước Diêm, chưa hạch toán giảm hao mòn tài sản;

- Về thanh lý tài sản: tiền thanh lý tài sản thu được đưa vào Quỹ đầu tư phát triển đúng quy định, nhưng chưa giảm hao mòn tài sản là chưa đúng;

- Về mua sắm tài sản: Trong năm 2019, tính hao mòn một lần theo nguyên giá 8 camera là không đúng theo quy định về tính hao mòn tài sản theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC;

- Năm 2019, chi phí bảo trì cột tháp anten 134m, ghi tăng tài sản và tính hao mòn là không đúng quy định về quản lý hạch toán tài sản.

- Đài PT-TH phản ánh tài sản vào báo cáo tài chính và phần mềm quản lý tài sản công chưa đúng đối với từng đơn vị tài sản (một tài sản tăng nhiều lần), một số danh mục tài sản từ chương trình mục tiêu cấp cho người dân cũng được¹⁰

đưa vào quản lý là không phù hợp. Ngoài ra, nhiều tài sản không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC cũng được phản ánh vào tài sản.

b) Theo dõi công nợ:

- Việc hạch toán công nợ phải thu phải trả theo từng đối tượng trên sổ kế toán thiếu chặt chẽ, chưa phản ánh đúng đối tượng phải thu, phải trả; không đối chiếu công nợ hàng năm dẫn đến không xác định được đối tượng nợ; cần làm rõ khoản nợ phải thu và phải trả đối với CBVC của Đài PT-TH từ trước năm 2017 đến nay và các khoản nợ của khách hàng chưa xác định được đối tượng đến cuối năm 2019.

- Khoản thu bán hồ sơ mời thầu: Theo quy định tại Thông tư số 190/2015/TT-BTC Quy định việc quản lý, sử dụng chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu các dự án sử dụng vốn NSNN, số tiền còn lại phải nộp vào NSNN là 22.880.000 đồng.

4) Xây dựng và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ:

Hàng năm, Đài PT-TH xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo Quy chế đã xây dựng; tuy nhiên còn một số khoản chi từ các nguồn dịch vụ và quỹ phúc lợi chưa được đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ; xây dựng mức chi khoán điện thoại cho cá nhân hàng tháng không đúng quy định của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; việc xây dựng định mức khoán công tác phí tháng chưa cụ thể theo quyết định số 143/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

5) Công tác kế toán, tài chính khác

- Đài PT-TH chưa mở sổ theo dõi theo từng tài khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc là chưa phù hợp;

- Chuyển tiền bảo hiểm trùng 2 lần, số tiền 1.137.000 đồng là không đúng;

- Việc hạch toán khoản phí chuyển tiền 22.000 đồng vào phải trả khác là không đúng;

- Ngoài ra, đơn vị phản ánh một số khoản từ các cá nhân, đơn vị trong và ngoài tỉnh thông qua Đài để hỗ trợ cho người nghèo, đồng bào dân tộc nhân dịp lễ, tết vào quỹ phúc lợi của đơn vị là không phù hợp. Việc nhận tài trợ bằng hiện vật từ các nhà hảo tâm hỗ trợ cho người nghèo cũng được đơn vị quy ra tiền để phản ánh vào quỹ phúc lợi là không đúng quy định.

D. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1) Xử lý về tài chính:

- Đề nghị thu hồi, nộp ngân sách Nhà nước tổng số tiền 166.116.346 đồng, bao gồm các khoản sau:

- + Chi khoán điện thoại năm 2019 không đúng đối tượng từ nguồn NSNN, số tiền 28.300.000 đồng;
- + Chi khoán công tác phí năm 2018 vượt định mức, số tiền 6.700.000 đồng;
- + Thu bán hồ sơ mời thầu: 22.880.000 đồng;
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung: 108.236.346 đồng.

2) Xử lý khác:

- Đối với việc quản lý tài sản, đề nghị Đài thực hiện điều chỉnh một số nội dung sau:

+ Hạch toán giám tài sản Trạm tiếp phát sóng Phước Bình theo Quyết định điều chuyển tài sản của UBND tỉnh;

+ Hạch toán giảm hao mòn tài sản đối với 2 Trạm tiếp phát sóng tại Ninh Sơn và Phước Diêm; tài sản bán thanh lý;

+ Điều chỉnh hạch toán hao mòn 8 camera và hạch toán lại chi phí bảo trì cột tháp an-ten truyền hình 134m theo quy định;

+ Đối với tài sản không thuộc quyền sở hữu của Đài, đề nghị đưa ra khỏi danh sách tài sản đang theo dõi, quản lý;

+ Đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC, đề nghị hạch toán đưa vào công cụ, dụng cụ lâu bền để theo dõi, quản lý.

- Đề nghị mở sổ theo dõi tiền gửi ngân hàng, kho bạc chi tiết theo từng tài khoản;

- Điều chỉnh hạch toán đối với khoản tiền bảo hiểm và phí chuyển tiền;

- Đối với việc theo dõi phản ánh công nợ, đề nghị bộ phận kế toán theo dõi chặt chẽ và phản ánh đúng đối tượng phải thu, phải trả; đồng thời đề nghị bộ phận kế toán tiếp tục phải làm rõ danh sách các đối tượng nợ đến thời điểm 31/12/2019;

- Đối với việc nhận hỗ trợ, tài trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài tỉnh bằng tiền hoặc hiện vật thông qua Đài PT-TH trao cho các hoàn cảnh khó khăn, đề nghị theo dõi riêng không đưa vào Quỹ phúc lợi như hiện nay;

- Đối với việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ: Đề nghị bổ sung một số khoản chi từ các nguồn dịch vụ và quỹ phúc lợi vào quy chế chi tiêu nội bộ; xây dựng mức chi khoán điện thoại cho cá nhân hàng tháng đúng quy định của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; xây dựng định mức khoán công tác phí tháng cụ thể theo quyết định số 143/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh;

- Đối với đối tượng lao động hợp đồng dài hạn hiện nay tại Đài PT-TH, đề nghị đơn vị rà soát lại nhu cầu theo chức danh, cơ cấu vị trí việc làm, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét bổ sung biên chế phù hợp theo quy định tại Nghị

định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ và Công văn số 331/UBND-VXNV ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

* Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký Kết luận thanh tra, đề nghị Đài Phát thanh và Truyền hình thực hiện việc công khai Kết luận thanh tra này dưới hình thức niêm yết tại trụ sở theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ. Báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị xử lý qua thanh tra về Sở Tài chính (thông qua Thanh tra Sở) sau 30 ngày kể từ ngày ký Kết luận thanh tra./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Thanh tra Bộ Tài chính; | báo cáo
- Thanh tra tỉnh;
- Đài PT-TH Ninh Thuận;
- LD Sở (Giám đốc, PGĐ:A.Luật);
- Lưu: VT, HSTT, HTDL

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



VIỆT NAM

**SANG KÊ CHI KHOẢN ĐIỆN THOẠI NĂM 2019****TẠI CHI ĐAI Phát thanh và Truyền hình Ninh Thuận**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền
1	Bồ Xuân Thành	Phó GD	5.400.000
2	Nguyễn Minh Thái	Phó GD	2.700.000
3	Nguyễn Quang Nhật	TP. Nội dung	900.000
4	Nguyễn Thị Anh Hồng	PP. Nội dung	1.800.000
5	Nguyễn Xuân Duy	PP. Nội dung	1.800.000
6	Trần Anh Sơn	TP. Kỹ thuật	1.800.000
7	Nguyễn Ngọc Thuận	PP Kỹ thuật	1.200.000
8	Hà Văn Linh	PP Kỹ thuật	1.200.000
9	Trần Thị Thu Thiên	PP.HCTH	1.800.000
10	Ngô Thị Huyền	PT kế toán	1.800.000
11	Nguyễn Đình Hải	XDCB	400.000
12	Nguyễn Thị Hiệp	Tổng hợp	400.000
13	Đỗ Thanh Tông	Tổng hợp	700.000
14	Trần Hoài Hương	Tổng hợp	1.200.000
15	Phan Thị Tuyết Trinh	Văn thư	1.200.000
16	Nguyễn Thị Minh Tuyết	BTV	1.200.000
17	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	BTV	1.200.000
18	Lương Thị Kim Thu	Kế toán	1.200.000
19	Nguyễn Hữu Trí	KTV	400.000
	Cộng		28.300.000

Phụ lục số 02

BẢNG KÊ SỔ KHOẢN CÔNG TÁC PHÍ NĂM 2018 VƯỢT ĐỊNH MỨC
TÀI CHỨC ĐẠI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH NINH THUẬN



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tháng được nhận	Số tiền nhận		
				Số đã nhận	Số thực hiện theo ĐM	Chênh lệch
1	Bùi Hữu Tâm	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
2	Trần Hoài Hương	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
3	Ngô Đình Hùng	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
4	Viên Thanh Thịnh	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
5	Phan Văn Thanh	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
6	Patâu Axá Xuyên	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
7	Nguyễn Minh Tuấn	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
8	Trần Thanh Trí	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
9	Nguyễn Văn Quỳnh	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
10	Trần Công Phong	PV	6	3.000.000	2.400.000	600.000
11	Nguyễn Thành Thơ	PV	1	500.000	400.000	100.000
12	Nguyễn Tấn Minh	PV	1	500.000	400.000	100.000
13	Nguyễn Như Thừa	PV	1	500.000	400.000	100.000
14	Chammaléa Sơn	PV	1	500.000	400.000	100.000
15	Bạch Văn Hải	PV	1	500.000	400.000	100.000
16	Bá Minh Triều	PV	1	500.000	400.000	100.000
17	Não Thanh Thắng	PV	1	500.000	400.000	100.000
	Cộng					6.700.000



CHI TẾT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Năm 2018, 2019

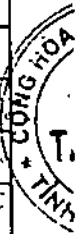
Phụ lục số 03

Năm 2018	Số đơn vị		Số qua thanh tra			Chênh lệch	
	Số tiền	tỷ lệ (%)	Số phải nộp	Số tiền	tỷ lệ (%)		Số phải nộp
Thông báo, quảng cáo	6.564.899.557	5	328.244.978	6.564.899.557	5	328.244.978	0
Cho thuê hạ tầng	87.272.724	2	1.745.454	87.272.724	5	4.363.636	2.618.182
Lãi tiền gửi NH	13.295.007	2	265.900	13.295.007	5	664.750	398.850
Hđ tiếp phát sóng VTV	1.769.384.333	2	35.387.687	1.769.384.333	2	35.387.687	0
Thu xã hội hóa	2.329.588.178	2	46.591.764	2.329.588.178	2	46.591.764	0
Thu hoạt động SN	2.024.081.829			2.024.081.829	2	40.481.637	40.481.637
Cộng	12.788.521.628		412.235.783	12.788.521.628		455.734.451	43.498.669
Năm 2019	Số đơn vị		Số qua thanh tra			Chênh lệch	
Thông báo, quảng cáo	6.035.321.719	5	301.766.086	6.035.321.719	5	301.766.086	0
Vận hành, bảo dưỡng máy phát	240.000.000	2	4.800.000	240.000.000	5	12.000.000	7.200.000
Cho thuê hạ tầng	152.727.270	2	3.054.545	152.727.270	5	7.636.364	4.581.818
Lãi tiền gửi NH	11.671.377	2	233.428	11.671.377	5	583.569	350.141
Hđ tiếp phát sóng VTV	1.151.280.000	2	23.025.600	1.151.280.000	2	23.025.600	0
Thu xã hội hóa	1.384.545.450	2	27.690.909	1.384.545.450	2	27.690.909	0
Thu hoạt động SN	2.630.285.884			2.630.285.884	2	52.605.718	52.605.718
Cộng	11.605.831.700		360.570.568	11.605.831.700		425.308.245	64.737.677
Số đã kê khai trong năm			231.132.828			231.132.828	
Số kê khai thiếu trong năm			129.437.740			194.175.417	

Như vậy: Số thuế TNDN còn thiếu trong 2 năm là 237.674.086 đồng (43.498.669 + 194.175.417). Năm 2020, đã nộp 129.437.740 đồng, số còn phải nộp là: 108.236.346 đồng.

TỔNG HỢP CÔNG NỢ ĐẾN 31/12/2019
Tại Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Thuận

TT	Tên khách hàng	Số đơn vị			Số qua thanh tra rà soát			Ghi chú		
		Số dư đầu năm	Số PS trong năm		Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số PS trong năm		Số dư cuối năm	
			PS tăng	PS giảm			PS tăng			PS giảm
					1				2	
I	NỢ TẠM ỨNG	1.030.562.048			903.959.613	1.030.562.048	733.919.000	860.959.613	903.959.613	
1	Cán bộ VC của Đài (TNIT)	1.030.562.048		139.240.613	891.321.435	1.030.562.048		139.240.613	891.321.435	
2	Nguyễn Thị Khánh Hằng		12.200.000		12.200.000		12.200.000		12.200.000	
II	NỢ PHẢI THU KHÁC	246.197.868	1.120.000	24.000.000	223.317.868	246.197.868		12.863.137	233.334.731	
1	Cán bộ VC của Đài PT-TH	233.334.731			233.334.731	233.334.731			233.334.731	TNIT 1999
2	Công ty TVXD Sông Dinh	12.863.137			12.863.137	12.863.137		12.863.137	0	Cty Sông Dinh đã trả nợ
3	Thu bán hồ sơ mời thầu		1.120.000	24.000.000	-22.880.000	/	/	/		
III	PHẢI THU KH. HÀNG	6.679.834.693			6.902.732.513					Số liệu trên BCTC
		7.036.834.693			7.459.732.513	7.036.834.693			6.922.232.513	Số qua thanh tra
1	Khách hàng chưa xác định	2.835.848.177			2.835.848.177	2.835.848.177			2.835.848.177	Phải làm rõ DS nợ
2	Đài PT và TH	1.320.000		1.320.000	0	1.320.000		1.320.000	0	
3	NH Nông nghiệp PTNT	30.000.000	77.700.000	35.700.000	72.000.000	30.000.000	77.700.000	35.700.000	72.000.000	
4	NH Đầu tư và PT N.Thuận	2.000.000	112.200.000	112.200.000	2.000.000	2.000.000	112.200.000	112.200.000	2.000.000	
5	NH Công thương N.Thuận	9.000.000	5.600.000	14.600.000	0	9.000.000	5.600.000	14.600.000	0	
6	NH Nhà nước tỉnh	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	



7	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng	21.000.000	42.000.000	63.000.000	0	21.000.000	42.000.000	63.000.000	0	
8	Chi cục bảo vệ môi trường	8.000.000	12.000.000	20.000.000	0	8.000.000	12.000.000	20.000.000	0	
9	Công ty CP QC Con Ong	35.000.000			35.000.000	35.000.000			35.000.000	
10	CTy CPTT Đa phương tiện	510.000.000		90.000.000	420.000.000	510.000.000		90.000.000	420.000.000	
11	CTy CPTT Đa PT Lasta	400.000.000			400.000.000	400.000.000		400.000.000	0	Cần trừ phải trả
12	Cty cổ phần CB PS	0	205.200.000		205.200.000	0	205.200.000		205.200.000	
13	Công ty Diên Khánh		10.000.000		10.000.000		10.000.000		10.000.000	
14	Công ty Nikochi (Chí Khoa)	110.100.000		110.100.000	0	110.100.000		110.100.000	0	Cần trừ phải trả
15	Công ty dầu khí Ninh Chữ	20.000.000			20.000.000	20.000.000			20.000.000	
16	Công ty TT Đông Phong	712.977.000			712.977.000	712.977.000			712.977.000	
17	Công ty Hòa Bình Minh	0	36.000.000		36.000.000	0	36.000.000		36.000.000	
18	Cty TNHH Kim Song Mã	0	6.000.000		6.000.000	0	6.000.000		6.000.000	
19	Trung tâm DVVL N.Thuận	21.330.000	30.000.000	21.330.000	30.000.000	21.330.000	30.000.000	21.330.000	30.000.000	
20	Cơ sở ngoại ngữ Thành Công	15.000.000			15.000.000	15.000.000			15.000.000	
21	Cơ sở Gas Miền Tây	20.000.000	25.000.000		45.000.000	20.000.000	25.000.000		45.000.000	
22	Cty CP Hacomlad NT	22.500.000	140.000.000	162.500.000	0	22.500.000	140.000.000	162.500.000	0	
23	CTy TNHHMTV Hoa Lợi	21.613.636			21.613.636	21.613.636			21.613.636	
24	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	357.000.000	180.000.000	180.000.000	357.000.000	357.000.000	180.000.000	180.000.000	357.000.000	
25	Cty CP quảng cáo Nhất	10.000.000	90.000.000	80.000.000	20.000.000	10.000.000	90.000.000	80.000.000	20.000.000	
26	Cty TNHH Quỳnh Khang	180.922.500	460.768.000	434.089.000	207.601.500	180.922.500	460.768.000	434.089.000	207.601.500	
27	Cty TNHH Quảng cáo TNT	432.240.000	5.308.991.000	4.767.851.000	973.380.000	432.240.000	5.308.991.000	4.767.851.000	973.380.000	
28	Cty CP qu.cáo Thanh Nhân	231.684.600			231.684.600	231.684.600			231.684.600	
29	Cty CP phát triển TT Việt Ba	7.920.000			7.920.000	7.920.000			7.920.000	
30	Cty TNHH giải trí Việt Com	94.342.000			94.342.000	94.342.000			94.342.000	

31	Cty TNHH Linh Đan	2.000.000	12.000.000		14.000.000	2.000.000	12.000.000		14.000.000	
32	Cty TNHH M-Green	0	20.000.000		20.000.000	0	20.000.000		20.000.000	
33	Công ty Thiện Phát	13.300.000			13.300.000	13.300.000			13.300.000	
34	Cty Nam Thành- Ninh Thuận	0	26.000.000	6.600.000	19.400.000	0	26.000.000	6.600.000	19.400.000	
35	Công ty Du lịch Thái Bình	2.660.000			2.660.000	2.660.000			2.660.000	
36	Cty thuốc sát trùng VN	11.000.000	44.000.000	55.000.000	0	11.000.000	44.000.000	55.000.000	0	
37	Cty hóa chất Sumitomo VN	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	
38	Cty TNHH Smartech Việt	137.500.000			137.500.000	137.500.000		137.500.000	0	cán trừ phải trả
39	Cty CP Thành Đông - NT	35.000.000	40.000.000	55.000.000	20.000.000	35.000.000	40.000.000	55.000.000	20.000.000	
40	Cty TNHH SG Coop-mark	0	27.000.000	22.000.000	5.000.000	0	27.000.000	22.000.000	5.000.000	
41	Cty TNHH Thái Thuận	0	20.000.000		20.000.000	0	20.000.000		20.000.000	
42	Tập đoàn Viettel	0	175.500.000	79.500.000	96.000.000	0	175.500.000	79.500.000	96.000.000	
43	TT khuyến công và XTMM	17.232.180	23.169.000	40.401.180	0	17.232.180	23.169.000	40.401.180	0	
44	TT kiểm soát bệnh tật	39.500.000	89.500.000	109.500.000	19.500.000	39.500.000	89.500.000	109.500.000	19.500.000	
45	Trung tâm KT truyền dân PS	490.617.600	1.266.408.000	1.606.440.000	150.585.600	490.617.600	1.266.408.000	1.606.440.000	150.585.600	
46	Trung tâm VTC dịch vụ TH số	0	264.000.000	165.000.000	99.000.000	0	264.000.000	165.000.000	99.000.000	
47	Trung tâm VNPT	6.820.000	90.000.000	90.000.000	6.820.000	6.820.000	90.000.000	90.000.000	6.820.000	
48	BQLDA Quỹ hỗ trợ TT xanh	40.150.000		40.150.000	0	40.150.000		40.150.000	0	
49	BCH PC cứu nạn và th.tai	34.775.000		34.775.000	0	34.775.000		34.775.000	0	
50	VP điều phối XD NT mới	26.582.000	163.000.000	189.582.000	0	26.582.000	163.000.000	189.582.000	0	
51	Sở Công thương Ninh Thuận	0	47.500.000	40.000.000	7.500.000	0	47.500.000	40.000.000	7.500.000	
52	Chi cục THA Ninh Hải	2.400.000	3.200.000	800.000	4.800.000	2.400.000	3.200.000	800.000	4.800.000	
53	Chi cục THA Ninh Phước	14.400.000	1.600.000	5.600.000	10.400.000	14.400.000	1.600.000	5.600.000	10.400.000	
54	Chi cục THA Ninh Sơn	800.000	1.600.000	1.600.000	800.000	800.000	1.600.000	1.600.000	800.000	

H.C.

SỞ
CHÍ

VINH T

55	Chi cục THA Thuận Nam	800.000	1.600.000	0	2.400.000	800.000	1.600.000		2.400.000	
56	Chi cục THA PRTC	3.500.000	2.400.000	2.400.000	3.500.000	3.500.000	2.400.000	2.400.000	3.500.000	
IV	PHẢI TRẢ KH.HÀNG	4.780.714.519			5.383.987.942					Số liệu trên BCTC
		4.780.714.519			5.583.987.942	4.133.114.519			5.046.487.942	Số qua thanh tra
1	Khách hàng chưa xác định	3.087.753.942			3.087.753.942	3.087.753.942			3.087.753.942	Phải làm rõ DS nợ
2	Cty Landmard Hoding		200.000.000		200.000.000		200.000.000		200.000.000	cản trừ phải thu
3	Công ty CPTT Á Châu	69.000.000			69.000.000	69.000.000			69.000.000	
4	Cty quảng cáo Điều Việt	135.560.000	462.500.000		598.060.000	135.560.000	462.500.000		598.060.000	
5	Cty quảng cáo Nghiệp Thăng	6.000.000	165.000.000	30.090.000	140.910.000	6.000.000	165.000.000	30.090.000	140.910.000	
6	Cty sao Thế Giới		47.500.000		47.500.000		47.500.000		47.500.000	
7	Cty Tân Hiệp Phát	60.000.000			60.000.000	60.000.000			60.000.000	
8	Cty truyền thông ĐPT lasta	400.000.000			400.000.000	0			0	cản trừ phải thu
9	Công ty Nikochi (Chí Khoa)	110.100.000		110.100.000	0	0			0	cản trừ phải thu
10	Cty TNHH Smartech Việt	137.500.000			137.500.000	0			0	cản trừ phải thu
11	Cty DVTH Kỹ thuật số VTC	575.000.000	575.000.000	575.000.000	575.000.000	575.000.000	575.000.000	575.000.000	575.000.000	
12	Tiền khen thưởng chưa chi		22.516.000		22.516.000		22.516.000		22.516.000	
13	Nợ tiếp khách Hoa Thiên Lý		21.280.000		21.280.000		21.280.000		21.280.000	
14	Nợ tiền điện thoại T12 (VNPT)	180.077		180.077	0	180.077		180.077	0	
15	Cty Vĩnh Tín (đặt bảng tên phòng)	1.270.500		1.270.500	0	1.270.500		1.270.500	0	
16	Trần Thị Thảo (Vải đồng phục)	99.000.000	174.000.000	99.000.000	174.000.000	99.000.000	174.000.000	99.000.000	174.000.000	
17	Cty Tô Ma (SC HT trấn)		47.718.000		47.718.000		47.718.000		47.718.000	
18	Cty TNHH QC Việt An Bình	96.600.000		96.600.000	0	96.600.000		96.600.000	0	
19	CH băng đĩa Ut Hiền	2.750.000			2.750.000	2.750.000			2.750.000	
V	PHẢI TRẢ KHÁC	610.950.441			544.950.442					Số liệu trên BCTC

		611.350.559			596.109.471	611.350.559			595.350.559	Số qua thanh tra
1	Cán bộ VC của Đài PT-TH	544.335.445			544.335.445	544.335.445			544.335.445	Số dư từ đầu năm 2017
2	Công Ty CP Gia Việt ủng hộ	100.000.000		80.000.000	20.000.000	100.000.000		80.000.000	20.000.000	Ủng hộ CT TSUM
3	Nguồn hỗ trợ của cá nhân.tc	-50.000.000				-50.000.000				năm 2017 thu 85tr, chi 135tr
4	Thu bảo hiểm của 4 người (2018)	2.877.766			2.877.766	2.877.766			2.877.766	M.Thái,S Phúc, Lê Thanh, ThTông
5	Thu ĐPCĐ 1% theo lương 3thg	14.137.348			14.137.348	14.137.348			14.137.348	T10+11+12/2018
6	Cty TVXD Sông Dinh		12.863.137		12.863.137	0			0	cần trừ phải thu khác
7	Trả tiền mua TTB, CT SC NLV			12.104.225	-12.104.225	0			0	Không ghi nợ đầu năm
8	CĐVC cấp kinh phí đợt 1/2019		14.000.000		14.000.000	0	14.000.000		14.000.000	chưa QT

Ghi chú: Nguồn hỗ trợ năm 2017 thu 85 tr(35 tr phản ánh vào tên Lê Thị Ngà, thu Cty pudential 50tr) ; chi trao HB số tiền 135tr (cho Phạm Hào Diệu 115tr, Nguyễn Xuân Duy 20tr). Như vậy, chênh lệch thiếu 50 tr, cần xác định số tiền này trong năm 2016 chưa chi hết.

